

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**  
**99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023**

*TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>913.311.510.146</b>    | <b>1.837.779.856.616</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>       | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>4.117.024.944</b>      | <b>73.776.103.746</b>     |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 4.117.024.944             | 73.776.103.746            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             |                           |                           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             |                           |                           |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             |                           |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             |                           |                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             |                           |                           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>717.405.414.954</b>    | <b>1.302.982.283.182</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 635.538.076.591           | 1.250.932.396.037         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.3         | 65.496.228.899            | 27.410.238.191            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng    | 134        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             |                           |                           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4a        | 16.371.109.464            | 24.639.648.954            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             |                           |                           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             |                           |                           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>161.445.709.191</b>    | <b>423.894.678.442</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 161.445.709.191           | 423.894.678.442           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             |                           |                           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>30.343.361.057</b>     | <b>37.126.791.246</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.6a        | 1.299.315.893             | 1.276.896.867             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 29.044.045.164            | 35.849.894.379            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             |                           |                           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154        |             |                           |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |             |                           |                           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>333.838.785.272</b>    | <b>338.151.049.143</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>623.421.295</b>        | <b>107.156.000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             |                           |                           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

|  |            |      |                        |                        |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn         | 212        |      |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc      | 213        |      |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                 | 214        |      |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        |      |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | V.4b | 623.421.295            | 107.156.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)   | 219        |      |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |      | <b>186.491.439.186</b> | <b>180.817.586.144</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | V.7  | 174.248.429.329        | 179.805.660.959        |
| - Nguyên giá                               | 222        |      | 191.474.525.229        | 188.358.885.440        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |      | (17.226.095.900)       | (8.553.224.481)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224        | V.8  | 860.136.407            | - 1.011.925.185        |
| - Nguyên giá                               | 225        |      | 1.011.925.185          | 1.011.925.185          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 226        |      | (151.788.778)          |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | V.9  | 11.382.873.450         |                        |
| - Nguyên giá                               | 228        |      | 11.674.742.000         |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |      | (291.868.550)          |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b> |      |                        |                        |
| - Nguyên giá                               | 231        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 232        |      |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |      | <b>53.502.002.552</b>  | <b>63.213.993.444</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang DH | 241        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        | V.10 | 53.502.002.552         | 63.213.993.444         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |      | <b>88.000.000.000</b>  | <b>88.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        | V.11 | 88.000.000.000         | 88.000.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |      |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |      | <b>5.221.922.239</b>   | <b>6.012.313.555</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.6b | 5.221.922.239          | 6.012.313.555          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |      |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế     | 263        |      |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                    | 264        |      |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

|  |            |       |                          |                          |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |       | <b>1.247.150.295.418</b> | <b>2.175.930.905.759</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |       |                          | -                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |       | <b>830.113.636.626</b>   | <b>1.787.290.227.958</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |       | <b>710.087.446.874</b>   | <b>1.650.756.138.615</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        | V.12  | 551.297.804.549          | 1.462.900.800.130        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | V.13  | 81.829.409.910           | 79.083.081.318           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | V.14  | 1.482.752.895            | 1.659.444.004            |
| 4. Phải trả người lao động                 | 314        |       | 2.539.227.082            | 3.916.767.927            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | V.15  | 12.067.476.411           | 9.945.792.541            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                | 316        |       |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | 317        |       |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn       | 318        |       |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | V.16  | 1.189.672.206            | 686.863.239              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | 320        | V.17a | 59.681.103.821           | 92.563.389.456           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 321        |       |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 322        |       |                          |                          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                        | 323        |       |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP    | 324        |       |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |       | <b>120.026.189.752</b>   | <b>136.534.089.343</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn              | 331        |       |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn        | 332        |       |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                | 333        |       |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh       | 334        |       |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                 | 335        |       |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn        | 336        |       |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                   | 337        |       |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338        | V.17b | 120.026.189.752          | 136.534.089.343          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                   | 339        |       |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                        | 340        |       |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 341        |       |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn              | 342        |       |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | 343        |       |                          |                          |

11/10/2023 10:11:11



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

|  |            |             |                          |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>417.036.658.792</b>   | <b>388.640.677.801</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>417.036.658.792</b>   | <b>388.640.677.801</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 79.824.500.000           | 79.824.500.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu          | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                          | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | <b>87.212.158.792</b>    | <b>58.816.177.801</b>    |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước         | 421a       |             | 58.816.177.801           | 22.407.435.486           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay           | 421b       |             | 28.395.980.991           | 36.408.742.315           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản         | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.247.150.295.418</b> | <b>2.175.930.905.759</b> |

Người lập biểu

**Trần Thị Thu Thảo**

Kế toán trưởng

**Hà Thị Ngọc Sơn**

Ngày 08 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc

TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ

CÔNG NGHỆ CAO

SIBA

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Văn Đức**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý III.2023          | Quý III.2022          | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01        | VI.1        | 800.674.970.580       | 978.378.676.110       | 3.088.573.760.098                      | 2.878.976.815.673                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02        |             |                       |                       |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV            | 10        |             | 800.674.970.580       | 978.378.676.110       | 3.088.573.760.098                      | 2.878.976.815.673                        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11        | VI.2        | 776.147.239.572       | 943.235.205.686       | 3.016.825.997.701                      | 2.815.097.193.056                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp vụ (20=10 - 11) | 20        |             | <b>24.527.731.008</b> | <b>35.143.470.424</b> | <b>71.747.762.397</b>                  | <b>63.879.622.617</b>                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21        | VI.3        | 199.945.318           | 99.197.650            | 851.459.345                            | 4.054.027.909                            |
| 7. Chi phí tài chính                                     | 22        | VI.4        | 3.288.697.492         | 4.922.747.077         | 14.640.989.858                         | 12.692.720.376                           |
| <b>- Trong đó: Chi phí lãi vay</b>                       | <b>23</b> |             | <b>3.269.394.979</b>  | <b>4.880.921.299</b>  | <b>14.484.344.393</b>                  | <b>12.573.214.737</b>                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                      | 25        | VI.5        | 2.326.820.187         | 4.077.924.750         | 9.852.338.368                          | 8.401.171.253                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.6        | 4.958.885.390         | 3.062.930.410         | 13.271.025.369                         | 11.660.570.399                           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              | 30        |             | <b>14.153.273.257</b> | <b>23.179.065.837</b> | <b>34.834.868.147</b>                  | <b>35.179.188.498</b>                    |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.7        | 81.372.642            | 3.152.012             | 100.981.352                            | 4.707.311                                |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.8        | 4.686.144             | 78.863.733            | 13.643.089                             | 845.375.216                              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                        | 40        |             | <b>76.686.498</b>     | <b>(75.711.721)</b>   | <b>87.338.263</b>                      | <b>(840.667.905)</b>                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 50        |             | <b>14.229.959.756</b> | <b>23.103.354.116</b> | <b>34.922.206.410</b>                  | <b>34.338.520.593</b>                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | VI.9        | 2.777.273.329         | 4.620.670.823         | 6.526.225.419                          | 6.867.704.118                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ III.2023

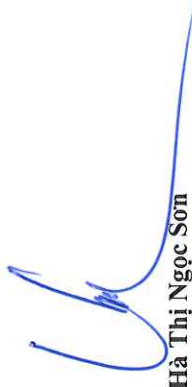
|                                    |    |                |                |                |                |
|------------------------------------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại     | 52 |                |                |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN        | 60 | 11.452.686.426 | 18.482.683.293 | 28.395.980.991 | 27.470.816.475 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70 |                |                | -              | -              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 |                |                | -              | -              |

Người lập biểu



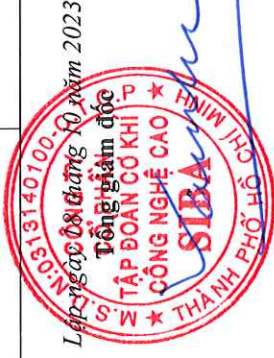
Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Hà Thị Ngọc Sơn

Nguyễn Văn Đức





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01.01.2023 đến 30.09.2023 | Từ ngày 01.01.2022 đến 30.09.2022 |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |       |             |                                   |                                   |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | 34.922.206.410                    | 34.338.520.593                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |       |             |                                   |                                   |
| Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư                                 | 02    |             | 9.116.528.747                     | 4.721.390.948                     |
| Các khoản dự phòng  | 03    |             |                                   | 5.761.575                         |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                      | 04    |             |                                   |                                   |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (837.374.750)                     | (241.078.969)                     |
| Chi phí lãi vay   | 06    |             | 14.484.344.393                    | 12.573.214.737                    |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07    |             |                                   |                                   |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08    |             | 57.685.704.800                    | 51.397.808.884                    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | 629.631.449.574                   | (411.856.761.231)                 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | 262.448.969.251                   | (122.452.597.628)                 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11    |             | (914.543.712.656)                 | 477.273.791.219                   |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | 767.972.290                       | (9.963.087.638)                   |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                       | 13    |             |                                   |                                   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (12.156.707.789)                  | (9.466.683.875)                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15    |             | (6.700.000.000)                   | (5.632.878.863)                   |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 16    |             |                                   |                                   |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 17    |             |                                   |                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | 20    |             | 17.133.675.470                    | (30.700.409.132)                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |       |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21    |             | (38.241.354.207)                  | (40.376.761.625)                  |





# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :  
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
  - Thương mại nông sản;
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- Cấu trúc doanh nghiệp**:  
*Công ty con:*

| Tên công ty                                      | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động chính                         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|---|---|---------------|------------------------|---------------|
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu  | Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam | Sản xuất điện                           | 100%          | 100%                   | 100%          |
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp | Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam    | Sản xuất điện                           | 100%          | 100%                   | 100%          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons         | Số 2, đường 8A, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam     | Xây dựng, thương mại, dịch vụ, sản xuất | 80%           | 80%                    | 80%           |

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

---

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Doanh nghiệp. Việc kiểm soát đạt được khi Doanh nghiệp có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định hữu hình</u> | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                | 08 – 35       |
| Máy móc thiết bị                     | 05 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn      | 08 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý            | 04 – 05       |

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## **9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định thuê tài chính</u> | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Máy móc thiết bị                           | 05            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn            | 05            |

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

### ***Tiền thuê đất khu Công nghiệp***

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

### ***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

40  
G  
H  
N  
H  
3  
H



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

17 TÂN BÌNH A 13

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

### 21. Công cụ tài chính

#### i. Tài sản tài chính

*Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### **iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.460.098.928                        | 2.021.777.433                        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.656.926.016                        | 71.754.326.313                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.117.024.944</b>                 | <b>73.776.103.746</b>                |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                       | <b>57.888.578.380</b>                | <b>13.599.356.825</b>                |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1                          | -                                    | 9.475.479.286                        |
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu                | 330.000.000                          | 265.000.000                          |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2                          | 26.494.981.993                       | 3.858.877.539                        |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh          | -                                    | -                                    |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh         | 30.330.350.889                       | -                                    |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh                            | 733.245.498                          | -                                    |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                     | <b>577.649.498.211</b>               | <b>1.237.333.039.212</b>             |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam | -                                    | 185.972.386.450                      |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Sản Xuất Và Kinh Doanh Thực Phẩm Hà Nội | -                                    | 308.366.546.580                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng                       | 9.877.439.687                        | 162.231.116.204                      |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai        | 95.336.209.800                       | 313.160.032.033                      |
| Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Thành Đô        | -                                    | 162.515.899.318                      |
| Công ty Cổ Phần Thăng Hoa                                      | 139.260.072.000                      | -                                    |
| Công ty CP CBOT Việt Nam                                       | 320.306.392.100                      | -                                    |
| Các khách hàng khác  | 12.869.384.624                       | 105.087.058.627                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>635.538.076.591</b>               | <b>1.250.932.396.037</b>             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>           | <b>1.215.607.850</b>                 | <b>376.650</b>                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                | 1.215.607.850                        | 376.650                              |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>              | <b>64.280.621.049</b>                | <b>27.409.861.541</b>                |
| Công ty Cổ phần nông nghiệp Kiến Nông            | -                                    | -                                    |
| Công ty TNHH Khai thác Nước Ngầm Tây Ninh        | -                                    | 3.801.600.000                        |
| Savagnini Italia S.P.A                           | 37.561.571.500                       | 2.448.868.500                        |
| Công ty Cổ phần Kết cấu thép Đại Dững Miền Trung | -                                    | 6.944.815.000                        |
| Công ty TNHH Antaco Bình Dương                   | -                                    | 2.441.275.200                        |
| Công ty TNHH Thép Triệu Kim                      | 3.431.035.579                        |                                      |
| Công Ty TNHH Star Farm Việt Nam                  | 1.520.000.006                        |                                      |
| Công Ty TNHH Nhà Thép Trí Việt                   | 6.604.905.494                        |                                      |
| Các nhà cung cấp khác                            | 15.163.108.470                       | 9.650.119.917                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>65.496.228.899</b>                | <b>27.410.238.191</b>                |

**4. Các khoản phải thu khác****a) Ngắn hạn**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> |                 | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |                 |
|---|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|
|   | <b>Giá trị</b>                       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>                       | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                     | -                                    | -               | <b>17.407.770</b>                    | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons              | -                                    | -               | 17.407.770                           | -               |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>           | <b>16.371.109.464</b>                | -               | <b>24.622.241.184</b>                | -               |
| Ký cược, ký quỹ (*)                                   | 15.994.000.000                       | -               | 24.298.658.443                       | -               |
| Tạm ứng   | 246.956.487                          | -               | 233.736.403                          | -               |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 53.974.873                           | -               | 63.499.852                           | -               |
| Lãi tiền gửi ký quỹ                                   | -                                    | -               | 1.410.411                            | -               |
| Phải thu khác   | 76.178.104                           | -               | 24.936.075                           | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.371.109.464</b>                | -               | <b>24.639.648.954</b>                | -               |

(\*) Là khoản cầm cố, ký quỹ theo các nội dung sau:

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo hợp đồng cầm cố số 117/23/HĐBĐ\_CN168 ngày 22 tháng 08 năm 2023 số tiền 1.331.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu số hợp đồng 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo hợp đồng cầm cố số 136/23/HĐBĐ\_CN168 ngày 15 tháng 09 năm 2023 số tiền 2.410.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu số hợp đồng 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo hợp đồng cầm cố số 138/23/HĐBĐ\_CN168 ngày 18 tháng 09 năm 2023 số tiền 531.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu số hợp đồng 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo hợp đồng cầm cố số 149/23/HĐBĐ\_CN168 ngày 29 tháng 09 năm 2023 số tiền 971.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu số hợp đồng 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng cầm cố số 0065/NHNT-KD/22 ngày 14 tháng 06 năm 2022, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08/SĐBS – 0065/NHNT-KD/22 ngày 15 tháng 08 năm 2022 số tiền 15.025.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng số hợp đồng 0012/KHDN/22 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

**b) Dài hạn**

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2023 |          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |          |
|---|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|   | Giá trị                      | Dự phòng | Giá trị                      | Dự phòng |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>623.421.295</b>           | -        | <b>107.156.000</b>           | -        |
| Cầm cố, ký quỹ                              | 623.421.295                  | -        | 107.156.000                  | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>623.421.295</b>           | -        | <b>107.156.000</b>           | -        |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2023 |          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |          |
|--------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
|                                      | Giá trị                      | Dự phòng | Giá trị                      | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 69.011.235.841               | -        | 81.688.449.408               | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 7.017.939.562                | -        | 5.522.693.214                | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 78.604.974.101               | -        | 98.861.132.602               | -        |
| Thành phẩm                           | 462.906.213                  | -        | 121.368.796                  | -        |
| Hàng hóa                             | 6.348.653.474                | -        | 237.701.034.422              | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>161.445.709.191</b>       | -        | <b>423.894.678.442</b>       | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**6. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

|                                | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công cụ dụng cụ                | 306.486.581                          | 838.126.683                          |
| Chi phí bảo hiểm               | 99.680.083                           | 123.817.247                          |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng     | 20.410.637                           | 242.933.258                          |
| Chi phí phần mềm, thuê máy chủ | 828.001.322                          | 36.473.331                           |
| Chi phí khác                   | 44.737.270                           | 35.546.348                           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.299.315.893</b>                 | <b>1.276.896.867</b>                 |

**b) Dài hạn**

|  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền thuê đất                              | 2.183.666.424                        | 2.220.196.163                        |
| Công cụ dụng cụ                            | 814.708.292                          | 293.671.863                          |
| Chi phí thi công văn phòng                 | 11.285.673                           | 36.678.425                           |
| Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu | 2.129.227.406                        | 3.412.196.100                        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác         | 83.034.444                           | 49.571.004                           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.221.922.239</b>                 | <b>6.012.313.555</b>                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                            | Nhà cửa vật kiến trúc |                       | Máy móc và thiết bị                   |                        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn       |                      | Thiết bị, dụng cụ quản lý             |                    | Cộng                                  |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                       | Số đầu năm            | 55.716.664.542        | Số đầu năm                            | 126.987.377.443        | Số đầu năm                            | 5.526.477.091        | Số đầu năm                            | 128.366.364        |                                       | Số đầu năm             |
| Mua trong kỳ                          | -                     | -                     | Mua trong kỳ                          | -                      | Mua trong kỳ                          | 548.239.789          | Mua trong kỳ                          | 61.800.000         | Mua trong kỳ                          | 610.039.789            |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành               | -                     | -                     | Đầu tư XD/CB hoàn thành               | 2.505.600.000          | Đầu tư XD/CB hoàn thành               | -                    | Đầu tư XD/CB hoàn thành               | -                  | Đầu tư XD/CB hoàn thành               | 2.505.600.000          |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>55.716.664.542</b> | <b>55.716.664.542</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>129.492.977.443</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>6.074.716.880</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>190.166.364</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>191.474.525.229</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                       | <i>Trong đó:</i>                      |                        | <i>Trong đó:</i>                      |                      | <i>Trong đó:</i>                      |                    | <i>Trong đó:</i>                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | -                     | Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                      | Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                    | Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 63.636.364         | Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 63.636.364             |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                       | <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        | <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      | <b>Giá trị hao mòn</b>                |                    | <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |
| Số đầu năm                            | 1.471.100.239         | 1.471.100.239         | Số đầu năm                            | 5.960.156.296          | Số đầu năm                            | 1.023.046.609        | Số đầu năm                            | 98.921.337         | Số đầu năm                            | 8.553.224.481          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.671.462.828         | 1.671.462.828         | Khấu hao trong kỳ                     | 6.522.309.481          | Khấu hao trong kỳ                     | 460.129.774          | Khấu hao trong kỳ                     | 18.969.336         | Khấu hao trong kỳ                     | 8.672.871.419          |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>3.142.563.067</b>  | <b>3.142.563.067</b>  | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>12.482.465.777</b>  | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>1.483.176.383</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>117.890.673</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>17.226.095.900</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                       | <b>Giá trị còn lại</b>                |                        | <b>Giá trị còn lại</b>                |                      | <b>Giá trị còn lại</b>                |                    | <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |
| Số đầu năm                            | 54.245.564.303        | 54.245.564.303        | Số đầu năm                            | 121.027.221.147        | Số đầu năm                            | 4.503.430.482        | Số đầu năm                            | 29.445.027         | Số đầu năm                            | 179.805.660.959        |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>52.574.101.475</b> | <b>52.574.101.475</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>117.010.511.666</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>4.591.540.497</b> | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>72.275.691</b>  | <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>174.248.429.329</b> |

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VND và giá trị còn lại 169.403.716.195 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                                       | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn</u> | <u>Cộng</u>          |
|---------------------------------------|----------------------------|--|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                            |  |                      |
| Số đầu năm                            | 432.000.000                | 579.925.185                                | 1.011.925.185        |
| Thuê tài chính trong kỳ               | -                          | -  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>432.000.000</b>         | <b>579.925.185</b>                         | <b>1.011.925.185</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                            |  |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                            |  |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                            |  |                      |
| Số đầu năm                            | -                          | -  | -                    |
| Khấu hao trong kỳ                     | 64.800.000                 | 86.988.778                                 | 151.788.778          |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>64.800.000</b>          | <b>86.988.778</b>                          | <b>151.788.778</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                            |  |                      |
| Số đầu năm                            | 432.000.000                | 579.925.185                                | 1.011.925.185        |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b>          | <b>367.200.000</b>         | <b>492.936.407</b>                         | <b>860.136.407</b>   |

**9. Tài sản cố định vô hình**

Là chương trình phần mềm:

|                              | <u>Nguyên giá</u>     | <u>Hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm                   | -                     | -                     | -                      |
| Tăng trong kỳ                | 11.674.742.000        | 291.868.550           | 11.382.873.450         |
| <b>Số cuối kỳ quý 3.2023</b> | <b>11.674.742.000</b> | <b>291.868.550</b>    | <b>11.382.873.450</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>Chi phí phát sinh trong năm</b> | <b>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</b> | <b>Kết chuyển vào Chi phí trả trước</b> | <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</b> |
|--|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 63.213.993.444                   | 6.478.741.908                      | (14.180.342.000)                     | (2.010.390.800)                         | 53.502.002.552                   |
| Công trình "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao"         | 2.505.600.000                    | -                                  | (2.505.600.000)                      | -                                       | -                                |
| Hệ thống phần mềm quản lý SAP  | 8.292.219.080                    | 5.392.913.720                      | (11.674.742.000)                     | (2.010.390.800)                         | -                                |
| Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1) | 38.527.285.476                   | 1.085.828.188                      | -                                    | -                                       | 39.613.113.664                   |
| Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2)          | 13.888.888.888                   | -                                  | -                                    | -                                       | 13.888.888.888                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>63.213.993.444</b>            | <b>6.478.741.908</b>               | <b>(14.180.342.000)</b>              | <b>(2.010.390.800)</b>                  | <b>53.502.002.552</b>            |

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Dự án hiện đang ở bước thực hiện các thủ tục đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2023 |          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |                       |
|---|------------------------------|----------|------------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc                      | Dự phòng | Giá trị hợp lý               | Giá gốc               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           | <b>88.000.000.000</b>        | -        | <b>88.000.000.000</b>        | <b>88.000.000.000</b> |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng<br>Sạch VMECO Bạc Liêu (1)  | 20.000.000.000               | -        | 20.000.000.000               | 20.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng<br>Sạch VMECO Đồng Tháp (2) | 20.000.000.000               | -        | 20.000.000.000               | 20.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng<br>Sibacons (3)         | 48.000.000.000               | -        | 48.000.000.000               | 48.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>88.000.000.000</b>        | -        | <b>88.000.000.000</b>        | <b>88.000.000.000</b> |

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1402149837 ngày 22 tháng 09 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực năng lượng mặt trời, đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa có doanh thu.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0317186593 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2022, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba góp 80% vốn điều lệ tương đương số tiền 48.000.000.000. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (tư vấn giám sát), thương mại, sản xuất, dịch vụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>        | <b><i>4.466.731</i></b>              | <b><i>105.389.102</i></b>            |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu | 4.466.731                            | 105.389.102                          |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>    | <b><i>551.293.337.818</i></b>        | <b><i>1.462.795.411.028</i></b>      |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản MOGB Quốc Tế           | -                                    | 279.336.773.000                      |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam               | 260.213.989.100                      | 222.798.634.020                      |
| Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông           | 150.786.193.200                      | 683.537.011.450                      |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế           | 16.161.773.750                       | 154.563.784.100                      |
| Các nhà cung cấp khác                           | 124.131.381.768                      | 122.559.208.458                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>551.297.804.549</u></b>        | <b><u>1.462.900.800.130</u></b>      |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>             | <b><i>68.643.389.910</i></b>         | <b><i>72.684.502.270</i></b>         |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | -                                    | 654.500.000                          |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1                     | 403.263.477                          | -                                    |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh     | 11.586.649.154                       | 18.500.000.000                       |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc                           | -                                    | 204.270.000                          |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | 46.988.441.479                       | 28.918.163.469                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh    | -                                    | 9.794.076.975                        |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                       | -                                    | 14.204.951.826                       |
| Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam                  | 408.540.000                          | 408.540.000                          |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng         | 6.105.281.700                        | -                                    |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu                  | 3.151.214.100                        | -                                    |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>           | <b><i>13.186.020.000</i></b>         | <b><i>6.398.579.048</i></b>          |
| Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam                             | -                                    | 5.500.000.000                        |
| Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech                       | 12.320.000.000                       | -                                    |
| Các khách hàng khác                                       | 866.020.000                          | 898.579.048                          |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>81.829.409.910</u></b>         | <b><u>79.083.081.318</u></b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <i>Ngày 31 tháng 12</i>     |                 | <i>Số phát sinh trong năm</i> |                               | <i>Ngày 30 tháng 09</i>     |                 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                            | <i>năm 2022</i>             |                 | <i>năm 2023</i>               |                               | <i>năm 2023</i>             |                 |
|                            | <b>Phải nộp</b>             | <b>Phải thu</b> | <b>Số phải nộp</b>            | <b>Số đã nộp</b>              | <b>Phải nộp</b>             | <b>Phải thu</b> |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                           | -               | 85.497.129                    | (85.497.129)                  | -                           | -               |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                           | -               | 20.098.433                    | (20.098.415)                  | 18                          | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.634.797.358               | -               | 6.526.225.419                 | (6.700.000.000)               | 1.461.022.777               | -               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 24.646.646                  | -               | 377.391.408                   | (380.307.954)                 | 21.730.100                  | -               |
| Các loại thuế khác         | -                           | -               | 5.482.191                     | (5.482.191)                   | -                           | -               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.659.444.004</u></b> | <b>-</b>        | <b><u>7.014.694.580</u></b>   | <b><u>(7.191.385.689)</u></b> | <b><u>1.482.752.895</u></b> | <b>-</b>        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

|                            |                 |
|----------------------------|-----------------|
| Nông sản, khung chuồng heo | Không chịu thuế |
| Các dịch vụ, hàng hóa khác | 8%;10%          |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                      | <b><i>4.981.956.633</i></b>          | <b><i>1.611.166.667</i></b>          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS -<br>Lãi vay         | 4.262.334.918                        | 1.611.166.667                        |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO<br>Bạc Liêu - Lãi vay  | 477.996.905                          | -                                    |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO<br>Đồng Tháp - Lãi vay | 241.624.810                          | -                                    |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>            | <b><i>7.085.519.778</i></b>          | <b><i>8.334.625.874</i></b>          |
| Phải trả lãi vay  | -                                    | 1.531.559.528                        |
| Chi phí phải trả các công trình                               | 7.085.519.778                        | 6.803.066.346                        |
| <i>Công ty SX TM XD Phúc Huệ</i>                              | -                                    | 5.896.264.230                        |
| <i>CNVT-CT Thép Nhân Luật MN</i>                              | -                                    | 591.274.792                          |
| <i>Công ty Minh Hòa Thành</i>                                 | -                                    | 148.726.760                          |
| <i>CT SX TM Đức Thịnh</i>                                     | 1.276.373.650                        | -                                    |
| <i>Công Ty TNHH Star Farm Việt Nam</i>                        | 1.482.367.150                        | -                                    |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                     | 4.326.778.978                        | 166.800.564                          |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>12.067.476.411</u></b>         | <b><u>9.945.792.541</u></b>          |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2023</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                      | <b><i>488.406.166</i></b>            | <b><i>-</i></b>                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS -<br>Lãi vay         | 13.035.618                           | -                                    |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO<br>Đồng Tháp - Lãi vay | 475.370.548                          | -                                    |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>             | <b><i>701.266.040</i></b>            | <b><i>686.863.239</i></b>            |
| Bảo hiểm xã hội   | 531.094.875                          | 562.061.514                          |
| Bảo hiểm y tế   | 95.008.500                           | 82.027.890                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 41.654.500                           | 42.773.835                           |
| Kinh phí công đoàn  | 30.494.180                           | -                                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                              | 3.013.985                            | -                                    |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.189.672.206</u></b>          | <b><u>686.863.239</u></b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2023 |                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |                          |
|---|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>           | <b>27.708.338.000</b>        | <b>27.708.338.000</b>    | <b>26.628.338.000</b>        | <b>26.628.338.000</b>    |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp (1)                          | 15.977.002.800               | 15.977.002.800           | 15.977.002.800               | 15.977.002.800           |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (2)                           | 10.651.335.200               | 10.651.335.200           | 10.651.335.200               | 10.651.335.200           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (3)                                  | 1.080.000.000                | 1.080.000.000            | -                            | -                        |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>31.972.765.821</b>        | <b>31.972.765.821</b>    | <b>65.935.051.456</b>        | <b>65.935.051.456</b>    |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 11.717.461.821               | 11.717.461.821           | 45.679.747.456               | 45.679.747.456           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)                                      | 11.717.461.821               | 11.717.461.821           | 45.679.747.456               | 45.679.747.456           |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 20.255.304.000               | 20.255.304.000           | 20.255.304.000               | 20.255.304.000           |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên                        | 20.255.304.000               | 20.255.304.000           | 20.255.304.000               | 20.255.304.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>59.681.103.821</b>        | <b>59.681.103.821</b>    | <b>92.563.389.456</b>        | <b>92.563.389.456</b>    |

(1) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCDT-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 15.977.002.800 VND, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 27/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVDT ngày 27/12/2021.

(2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCBL-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 10.651.335.200 VND, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 26/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVBL ngày 26/12/2021.

(3) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các hợp đồng sau:  
 + Theo Hợp đồng 1808.2023/HĐV-SB-SBC ngày 18/08/2023. Số tiền vay 1.030.000.000 VND, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.  
 + Theo Hợp đồng 2009.2023/HĐV-SB-SBC ngày 20/09/2023. Số tiền vay 300.000.000 VND, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0012/KHDDN/22 ngày 13 tháng 6 năm 2022. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ, khoản vay được đảm bảo bằng Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi với tỷ lệ (Giá trị tài sản đảm bảo sau quy đổi/Dư nợ cấp tín dụng) đạt tối thiểu 30% tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|   | Kết chuyển từ             |                                |                       |                             |                           |
|---|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | vay và nợ dài hạn     | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Ngày 30 tháng 09 năm 2023 |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác                        |                           |                                |                       |                             |                           |
| <i>Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch</i>                       |                           |                                |                       |                             |                           |
| <i>Vimeco Đông Tháp</i>                                       | 15.977.002.800            | -                              | -                     | -                           | 15.977.002.800            |
| <i>Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch</i>                       |                           |                                |                       |                             |                           |
| <i>Vimeco Bạc Liêu</i>  | 10.651.335.200            | -                              | -                     | -                           | 10.651.335.200            |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS</i>               | -                         | 3.630.000.000                  | -                     | (2.550.000.000)             | 1.080.000.000             |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  |                           |                                |                       |                             |                           |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>                   | 45.679.747.456            | 27.123.746.042                 | -                     | (61.086.031.677)            | 11.717.461.821            |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                       |                           |                                |                       |                             |                           |
| <i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủyên</i> | 20.255.304.000            | -                              | 15.194.312.388        | (15.194.312.388)            | 20.255.304.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>92.563.389.456</b>     | <b>30.753.746.042</b>          | <b>15.194.312.388</b> | <b>(78.830.344.065)</b>     | <b>59.681.103.821</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**b) Dài hạn**

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2023 |                          | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |                          |
|--|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>           | 58.361.476.707               | 58.561.476.707           | 59.546.476.707               | 59.546.476.707           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (*)                                 | 58.361.476.707               | 58.561.476.707           | 59.546.476.707               | 59.546.476.707           |
| <i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 61.664.713.045               | 61.664.713.045           | 76.987.612.636               | 76.987.612.636           |
| Vay dài hạn ngân hàng  | 60.936.052.248               | 60.936.052.248           | 76.130.364.636               | 76.130.364.636           |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủyên (**)                  | 60.936.052.248               | 60.936.052.248           | 76.130.364.636               | 76.130.364.636           |
| Nợ thuế tài chính  | 728.660.797                  | 728.660.797              | 857.248.000                  | 857.248.000              |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease                        | 728.660.797                  | 728.660.797              | 857.248.000                  | 857.248.000              |
| <b>Cộng</b>  | <b>120.026.189.752</b>       | <b>120.026.189.752</b>   | <b>136.534.089.343</b>       | <b>136.534.089.343</b>   |

(\*) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 090622/HĐV-SB-SBC ngày 09/6/2022. Số tiền vay 43.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 270622/HĐV-SB-SBC ngày 27/6/2022. Số tiền vay 4.900.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 291222/HĐV-SB-SBC ngày 29/12/2022. Số tiền vay 12.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

(\*\*) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thủyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm:



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m<sup>2</sup> (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Ngày 30 tháng 09 năm 2023 |
|---|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan |                           |                                |                             |                                    |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS                    | 59.546.476.707            | -                              | (1.185.000.000)             | -                                  | 58.361.476.707            |
| Vay dài hạn ngân hàng                                       |                           |                                |                             |                                    |                           |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội          | 76.130.364.636            | -                              | -                           | (15.194.312.388)                   | 60.936.052.248            |
| Nợ thuê tài chính   |                           |                                |                             |                                    |                           |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease       | 857.248.000               | -                              | (128.587.203)               | -                                  | 728.660.797               |
| <b>Cộng</b>   | <b>136.534.089.343</b>    | <b>-</b>                       | <b>(1.313.587.203)</b>      | <b>(15.194.312.388)</b>            | <b>120.026.189.752</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

|                                  | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước              | 150.000.000.000               | 30.000.000.000              | 22.407.435.486                           | 202.407.435.486        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 100.000.000.000               | 49.824.500.000              | -  | 149.824.500.000        |
| Lợi nhuận trong năm trước        | -                             | -                           | 36.408.742.315                           | 36.408.742.315         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>250.000.000.000</b>        | <b>79.824.500.000</b>       | <b>58.816.177.801</b>                    | <b>388.640.677.801</b> |
| Số dư đầu năm nay                | 250.000.000.000               | 79.824.500.000              | 58.816.177.801                           | 388.640.677.801        |
| Lợi nhuận trong kỳ này           | -                             | -                           | 28.395.980.991                           | 28.395.980.991         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>         | <b>250.000.000.000</b>        | <b>79.824.500.000</b>       | <b>87.212.158.792</b>                    | <b>417.036.658.792</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2023**

|                               | <i>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</i> | <b>Tỷ lệ</b> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <b>Tỷ lệ</b> |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Siba Holdings | 139.000.000.000                  | 55,60%       | 139.000.000.000                  | 55,60%       |
| Ông Nguyễn Văn Đức            | 15.150.000.000                   | 6,06%        | 44.250.000.000                   | 17,70%       |
| Bà Phan Hồng Vân              | 7.600.000.000                    | 3,04%        | 22.600.000.000                   | 9,04%        |
| Các đối tượng khác            | 88.250.000.000                   | 35,30%       | 44.150.000.000                   | 17,66%       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>250.000.000.000</b>           | <b>100%</b>  | <b>250.000.000.000</b>           | <b>100%</b>  |

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <i>Từ 01.01.2023<br/>Tới 30.09.2023</i> | <i>Từ 01.01.2022<br/>Tới 30.09.2022</i> |
|----------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.613.018.522.150                       | 2.635.008.756.215                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 475.555.237.948                         | 243.968.059.458                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.088.573.760.098</b>                | <b>2.878.976.815.673</b>                |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <i>Từ 01.01.2023<br/>Tới 30.09.2023</i> | <i>Từ 01.01.2022<br/>Tới 30.09.2022</i> |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 2.603.853.323.166                       | 2.622.764.258.855                       |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 412.972.674.535                         | 192.332.934.201                         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.016.825.997.701</b>                | <b>2.815.097.193.056</b>                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Lãi tiền gửi, ký quỹ            | 837.374.750           | 241.078.969           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 13.736.845            | 3.812.948.940         |
| Doanh thu tài chính khác        | 347.750               | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>851.459.345</b>    | <b>4.054.027.909</b>  |

**4. Chi phí tài chính**

|   | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Chi phí lãi vay   | 14.484.344.393        | 12.573.214.737        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 53.440.909            | 86.558.286            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 103.204.556           | -                     |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư                                   | -                     | 5.761.575             |
| Chi phí khác  | -                     | 27.185.778            |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.640.989.858</b> | <b>12.692.720.376</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Chi phí cho nhân viên     | 8.729.788.287         | 5.948.517.822         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 75.884.785            | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 640.154.135           | 1.682.750.115         |
| Các chi phí khác          | 406.511.161           | 769.903.316           |
| <b>Cộng</b>               | <b>9.852.338.368</b>  | <b>8.401.171.253</b>  |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Chi phí cho nhân viên            | 5.929.874.243         | 6.961.728.129         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 309.831.659           | 437.546.163           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 539.057.857           | 294.626.646           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 690.371.795           | 468.536.716           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.391.887.601         | 2.184.006.458         |
| Các chi phí khác                 | 1.410.002.214         | 1.314.126.287         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.271.025.369</b> | <b>11.660.570.399</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**7. Thu nhập khác**

|               | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Chiết khấu    | -                     | 610.000               |
| Xử lý công nợ | 44.149.922            | 951.931               |
| Thu nhập khác | 56.831.430            | 3.142.500             |
| <b>Cộng</b>   | <b>100.981.352</b>    | <b>4.707.311</b>      |

**8. Chi phí khác**

|               | <i>Từ 01.01.2023</i>  | <i>Từ 01.01.2022</i>  |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | <i>Tới 30.09.2023</i> | <i>Tới 30.09.2022</i> |
| Xử lý công nợ |                       | 1.301                 |
| Chi phí khác  | 13.643.089            | 845.373.915           |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.643.089</b>     | <b>845.375.216</b>    |

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <i>Từ 01.01.2023</i>  |
|--|-----------------------|
|  | <i>Tới 30.09.2023</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 34.922.206.410        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                     |
| Thu nhập chịu thuế   | 34.922.206.410        |
| <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%</i>   | <i>2.361.218.500</i>  |
| <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%</i>   | <i>32.560.987.910</i> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>6.913.604.727</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  | <b>(401.407.145)</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 3.2023</b>  | <b>6.512.197.582</b>  |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>14.027.837</b>     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>6.526.225.419</b>  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

### III. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                 | <b>Mối quan hệ</b>   |
|---|--|
| Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS                             | Công ty mẹ   |
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu           | Công ty con  |
| Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp          | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons                  | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                         | Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long |
| Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam                  | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1                     | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2                     | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh     | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc                           | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh    | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                       | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh            | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu                  | Công ty cùng Tập đoàn  |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng         | Công ty cùng Tập đoàn  |

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

*Từ 01.01.2023*

*Tới 30.09.2023*

#### **Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1**

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

10.443.358.582

Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

564.615.819

#### **Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

|  | <i>Từ 01.01.2023</i>         |
|--|------------------------------|
|  | <u><i>Tới 30.09.2023</i></u> |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 330.000.000                  |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 265.000.000                  |
| Phải trả về tiền lãi cho vay                                     | 477.996.905                  |
| Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ                           | 429.128.294                  |
| Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                   | 530.050.665                  |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2</b>                     |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 127.425.431.181              |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 104.789.326.727              |
| <b>Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh</b>     |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 99.263.690.738               |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 92.350.339.892               |
| <b>Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh</b>    |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 117.341.322.865              |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 77.216.895.001               |
| <b>Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An</b> |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 1.128.491.100                |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 1.128.491.100                |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long</b>                         |                              |
| Phải trả về mua hàng hóa   | 948.060.326.550              |
| Trả tiền mua hàng hóa  | 949.275.557.750              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | -                            |
| <b>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh</b> |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 58.292.322.923               |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 76.362.600.933               |
| <b>Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh</b>                       |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 40.241.299.717               |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 25.303.102.393               |
| <b>Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam</b>                  |                              |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 22.286.000                   |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 22.286.000                   |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons</b>                  |                              |
| Phải trả về tiền lãi vay   | 2.664.203.869                |
| Phải trả về tiền vay   | 3.630.000.000                |
| Trả tiền vay   | 3.735.000.000                |
| Chi hộ   | 80.590.088                   |
| Thu tiền đã chi hộ   | 80.590.088                   |
| <b>Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp</b>          |                              |
| Phải trả về tiền lãi vay   | 716.995.358                  |

1/0/2023/1/01

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III.2023**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III.2023 (tiếp theo)

**Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu**

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

3.151.214.100

**Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng**

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

6.105.281.700

Người lập biểu

**Trần Thị Thu Thảo**

Kế toán trưởng

**Hà Thị Ngọc Sơn**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Đức**

